

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2020 của UBND tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMT, CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi CTMT, CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi CTMT, CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	5.939.928	3.335.989	1.740.283	500	1.510	759.800	677.322	82.478	8.410.326	2.741.465	1.725.289	303	1.510	573.849	491.746	82.103	2.409.193	142%	82%	99%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	5.836.071	3.335.989	1.740.283	0	0	759.800	677.322	82.478	5.040.603	2.741.465	1.725.289	0	0	573.849	491.746	82.103	0	86%	82%	99%
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	611.446	140.411	453.435			17.600	17.600	0	606.172	135.137	453.435			17.600	17.600	0		99%	96%	100%
2	Sở y tế	497.965	33.672	435.435			28.858		28.858	489.718	32.671	428.389			28.658	0	28.658		98%	97%	98%
3	Đài phát thanh truyền hình	21.017	1.700	19.140			177		177	20.639	1.700	18.762			177		177		98%	100%	98%
4	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	118.693	36.084	81.314			1.295		1.295	118.385	35.776	81.314			1.295		1.295		100%	99%	100%
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	498.757	94.571	104.738			299.448	280.343	19.105	383.389	92.897	104.909			185.583	167.321	18.262		77%	98%	100%
6	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	130.741	8.422	97.166			25.153	8.270	16.883	129.936	8.250	97.378			24.308	7.473	16.835		99%	98%	100%
7	Sở Giao thông vận tải	1.126.979	987.313	37.259			102.407	99.407	3.000	969.372	830.762	37.334			101.277	98.277	3.000		86%	84%	100%
8	Sở Công thương	14.109		14.109			-		0	13.991		13.991			-		0		99%		99%
9	Sở Xây dựng	24.394	1.300	23.094			-		0	25.356	1.300	24.056			-		0		104%	100%	104%
10	Sở Khoa học và Công nghệ	30.462	850	29.612			-		0	25.512	850	24.662			-		0		84%	100%	83%
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	75.811	26.007	46.361			3.443	3.043	400	58.054	7.757	46.154			4.143	3.043	1.100		77%	30%	100%
12	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nam Định	16.642		12.642			4.000		4.000	16.642		12.642			4.000		4.000		100%		100%
13	Trường cao đẳng văn hóa nghệ thuật và du lịch Nam Định	10.413		8.413			2.000		2.000	10.413		8.413			2.000		2.000		100%		100%
14	Văn phòng UBND tỉnh	26.653	2.000	24.653			-		0	25.685	2.000	23.685			-		0		96%	100%	96%
15	Văn phòng HĐND tỉnh	14.084	341	13.743			-		0	14.084	341	13.743			-		0		100%	100%	100%
16	Thanh tra tỉnh	9.995		9.995			-		0	10.031		10.031			-		0		100%		100%
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.726		9.726			-		0	9.825		9.825			-		0		101%		101%
18	Sở Nội vụ	28.698	4.324	23.444			930	330	600	26.132	4.324	20.878			930	330	600		91%	100%	89%
19	Sở Tư pháp	9.187		9.187			-		0	9.187		9.187			-		0		100%		100%
20	Sở Tài chính	15.093		15.093			-		0	15.243		15.243			-		0		101%		101%
21	Sở Thông tin và Truyền thông	15.778		8.218			7.560	4.910	2.650	11.024		8.218			2.806	90	2.716		70%		100%
22	Ban quản lý các Khu công nghiệp	35.178	15.085	11.613			8.480	8.480	0	35.154	15.085	11.589			8.480	8.480	0		100%	100%	100%
23	BQL DA đầu tư xây dựng CT dân dụng và công nghiệp	142.214	76.249				65.965	65.965		44.831	40.234				4.597	4.597					
24	Văn phòng Tỉnh ủy	105.229	18.373	86.856			-		0	103.287	16.873	86.414			-		0		98%		99%
25	Trường Chính trị Trường Chinh	14.920		14.920			-		0	14.920		14.920			-		0		100%		100%
26	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	8.597	860	7.437			300		300	7.737		7.437			300		300		90%		100%
27	Ban chấp hành đoàn tỉnh	6.888		6.888			-		0	6.888		6.888			-		0		100%		100%
28	Hội liên hiệp phụ nữ	8.911	2.550	6.261			100		100	8.911	2.550	6.261			100		100				
29	Hội Nông dân tỉnh Nam Định	5.446		5.446			-		0	5.446		5.446			-		0		100%		100%
30	Hội cựu chiến binh	4.260	1.300	2.910			50		50	4.260	1.300	2.910			50		50		100%	100%	100%
31	Liên minh Hợp tác xã	2.136		1.636			500		500	2.086		1.636			450		450		98%		100%
32	Hội người mù	1.118		1.118			-		0	1.118		1.118			-		0		100%		100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMT, CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi CTMT, CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi CTMT, CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
33	Hội Đồng y	424		424			-		0	424		424			-		0		100%		100%
34	Hội Văn học nghệ thuật	1.841		1.841			-		0	1.841		1.841			-		0		100%		100%
35	Hội chữ thập đỏ	1.616		1.616			-		0	1.616		1.616			-		0		100%		100%
36	Hội nhà báo	510		510			-		0	510		510			-		0		100%		100%
37	Hội làm vườn	152		152			-		0	152		152			-		0		100%		100%
38	Công an tỉnh	33.807		31.247			2.560		2.560	33.807		31.247			2.560		2.560		100%		100%
39	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	31.836		31.836			-		0	31.836		31.836			-		0		100%		100%
40	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	2.469		2.469			-		0	2.469		2.469			-		0		100%		100%
41	Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh	48.326		48.326			-		0	48.326		48.326			-		0		100%		100%
42	Các quan hệ khác của ngân sách	49.157	35.007				14.150	14.150		45.469	31.319				14.150	14.150					
43	Các đơn vị có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty)	57.913	57.913				-			38.849	38.849				-						
	Các đơn vị khác	1.802.467	1.627.643				174.824	174.824		1.447.864	1.277.479				170.384	170.384					
	Lệnh chi tiền	156.077	156.077				-			156.077	156.077				-						
	Ghi thu ghi chi vốn nước ngoài	7.936	7.936				-			7.936	7.936				-						
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	500			500					303			303								
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.510				1.510				1.510				1.510							
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	101.847																			
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG																				
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI									958.717											
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU									2.409.193								2.409.193			